



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA

Rạng Đông
RDP



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RẠNG ĐÔNG

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

Thành Phố Hồ Chí Minh – Năm 2011

Số: 020/CV-TCKT

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2013

KÍNH GỬI: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Căn cứ vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2012 so với quý 4 năm 2011 của Công ty CP Nhựa Rạng Đông có sự chênh lệch tăng về lợi nhuận như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 4/2012	Quý 4/2011	chênh lệch (%)
1	Tổng LN trước thuế	8,266,239,384	826,323,628	900,36

Quý 4 năm 2012 Công ty có sự tăng trưởng về lợi nhuận do Ban Lãnh Đạo Công ty đã có chiến lược kinh doanh tốt, thu hút khách hàng đem về nhiều đơn hàng cho Công ty do đó doanh thu tiêu thụ tăng 22,25%, mặt khác chi phí tài chính giảm 46,48% nên có sự tăng trưởng về lợi nhuận so với cùng kỳ.

Trân trọng kính chào.

CÔNG TY CP NHỰA RẠNG ĐÔNG
TỔNG GIÁM ĐỐC



P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/12
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			350,391,073,414	307,698,646,107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100	V.1	6,903,123,074	16,041,611,362
1. Tiền	111		6,903,123,074	16,041,611,362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		117,832,388,455	79,982,202,189
1. Phải thu của khách hàng	131		95,802,958,455	69,005,889,549
2. Trả trước cho người bán	132		23,863,786,861	12,233,438,446
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	864,566,099	818,646,085
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2,698,922,960)	(2,075,771,891)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	212,727,070,671	200,815,548,589
1. Hàng tồn kho	141		220,485,937,517	205,630,309,804
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7,758,866,846)	(4,814,761,215)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12,928,491,215	10,859,283,967
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2,383,586,355	1,549,130,123
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,075,552,805	5,615,043,170
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,515,473,629	1,779,572,363
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1,953,878,426	1,915,538,311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/12
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212,216,056,988	193,790,426,334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		602,025,192	602,025,192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Phải thu dài hạn khác	218	V.6	602,025,192	602,025,192
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			-
II. Tài sản cố định	220		201,689,503,612	179,584,040,112
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	160,291,706,685	140,256,385,641
- Nguyên giá	222		349,496,707,842	306,971,737,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(189,205,001,157)	(166,715,351,659)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7,088,688,540	7,323,462,912
- Nguyên giá	228		7,993,758,177	7,993,758,177
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(905,069,637)	(670,295,265)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	34,309,108,387	32,004,191,559
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	7,907,345,507	8,100,184,079
1. Nguyên giá	241		9,063,412,740	9,063,412,740
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,156,067,233)	(963,228,661)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	1,186,396,520	1,186,396,520
1. Đầu tư dài hạn khác	258		1,186,396,520	1,186,396,520
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		830,786,157	4,317,780,431
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	477,393,595	3,964,387,869
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.13	353,392,562	353,392,562
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		562,607,130,402	501,489,072,441

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/12
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		362,718,747,989	320,426,022,228
I. Nợ ngắn hạn	310		322,230,605,924	278,125,303,700
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	203,593,624,242	186,207,079,631
2. Phải trả cho người bán	312		77,902,200,496	59,742,668,491
3. Người mua trả tiền trước	313		7,833,957,725	7,753,605,118
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	8,571,741,938	5,268,233,159
5. Phải trả người lao động	315		14,107,361,094	11,924,082,974
6. Chi phí phải trả	316	V.16	2,222,109,018	5,285,923,433
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	8,105,760,682	2,152,547,543
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(106,149,271)	(208,836,649)
II. Nợ dài hạn	330		40,488,142,065	42,300,718,528
1. Phải trả dài hạn khác	333		602,025,192	602,025,192
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	39,886,116,873	41,629,176,880
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	69,516,456
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		199,888,382,413	181,063,050,213
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	199,888,382,413	181,063,050,213
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		115,000,000,000	115,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,673,190,000	24,673,190,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,912,212,955	1,912,212,955
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		381,722,561	(611,871,290)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,086,794,669	16,459,119,452
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,825,578,649	2,949,686,910
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35,008,883,579	20,680,712,186
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		562,607,130,402	501,489,072,441

(0)



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA

Rạng Đông

RDP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/12
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3,783,353,077	4,766,209,432
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		224,334,618	198,853,426
5. Ngoại tệ các loại - USD			75,934.97
- USD			
- EUR			

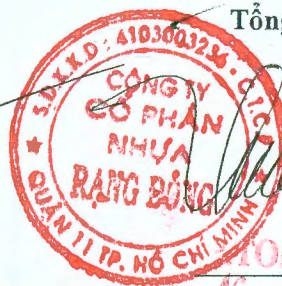
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Văn Thường

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2013

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 4/2011	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	237,137,495,396	194,872,189,992	952,724,107,490	812,390,176,595
2. Các khoản giảm/trừ doanh thu	02	VI.2	1,179,389,679	1,861,613,963	7,541,638,590	5,548,000,916
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	235,958,105,717	193,010,576,029	945,182,468,900	806,842,175,679
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	207,668,523,735	168,452,996,674	820,878,392,391	700,024,231,257
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28,289,581,982	24,557,579,355	124,304,076,509	106,817,944,422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	552,495,898	183,295,288	1,765,388,392	1,629,623,283
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4,869,811,539	9,099,157,229	21,115,566,918	29,434,820,820
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4,699,575,030	5,670,572,024	19,046,354,874	20,731,532,989
8. Chi phí bán hàng	24		8,105,225,547	6,103,347,883	29,885,448,387	24,416,917,920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,676,066,371	8,832,311,527	34,220,420,214	31,366,863,870
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,190,974,423	706,058,004	40,848,029,382	23,228,965,095
11. Thu nhập khác	31	VI.7	75,264,961	341,914,663	539,151,491	1,205,955,326
12. Chi phí khác	32	VI.8	-	221,649,039	3,772,509	415,310,470
13. Lợi nhuận khác	40		75,264,961	120,265,624	535,378,982	790,644,856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,266,239,384	826,323,628	41,383,408,364	24,019,609,951
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.9	2,066,559,846	(86,017,238)	10,299,886,536	6,855,167,731
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	(353,392,562)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6,199,679,538	912,340,866	31,083,521,828	17,517,834,782
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1,085	556	2,703	1,523

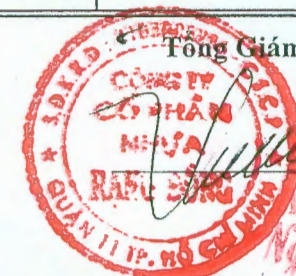
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2013

 Tổng Giám Đốc
Nguyễn Văn Thường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 4/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		8,266,239,384	826,323,628
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		6,774,961,352	5,576,856,966
- Các khoản dự phòng	3		69,182,547	1,865,559,779
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(552,495,898)	(183,295,288)
- Chi phí lãi vay	6		4,699,575,030	9,099,157,229
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8		19,257,462,415	17,184,602,314
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		31,181,465,312	10,650,848,381
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16,046,396,290)	(38,606,353,448)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(23,862,188,885)	23,796,450,816
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		102,729,032	(5,974,341,212)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,699,575,030)	(9,111,940,424)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,566,093,571	2,219,880,132
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,499,590,125	159,146,559
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,162,360,584)	(10,660,203,548)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

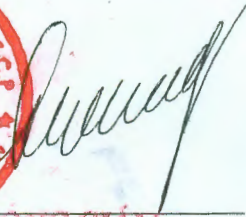
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2012	Quý 4/2011
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(173,729)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		552,495,898	183,295,288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,609,864,686)	(10,477,081,989)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, chuyển nhượng cổ phiếu quỹ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		195,780,777,406	154,792,842,226
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(183,817,060,293)	(134,563,704,178)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(524,432,600)	(45,745,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		11,439,284,513	20,183,393,048
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		329,009,952	9,865,457,618
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		6,192,390,561	6,788,025,034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		381,722,561	611,871,290.00
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		6,903,123,074	16,041,611,362

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Đức Hải

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thuần

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2013

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Đến 31/12/2012

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	Tài sản ngắn hạn	307,698,646,107	350,391,073,415
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,041,611,362	6,903,123,074
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	79,982,202,189	117,832,388,455
4	Hàng tồn kho	200,815,548,589	212,727,070,671
5	Tài sản ngắn hạn khác	10,859,283,967	12,928,491,215
II	Tài sản dài hạn	193,790,426,334	212,216,056,988
1	Các khoản phải thu dài hạn	602,025,192	602,025,192
2	Tài sản cố định	179,584,040,112	201,689,503,612
	- Tài sản cố định hữu hình	140,256,385,641	160,291,706,685
	- Tài sản cố định vô hình	7,323,462,912	7,088,688,540
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	32,004,191,559	34,309,108,387
3	Bất động sản đầu tư	8,100,184,079	7,907,345,507
4	Các khoản đầu tư dài hạn	1,186,396,520	1,186,396,520
5	Tài sản dài hạn khác	4,317,780,431	830,786,157
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	501,489,072,441	562,607,130,403
IV	Nợ phải trả	320,426,022,227	362,718,747,989
1	Nợ ngắn hạn	278,125,303,699	322,230,605,924
2	Nợ dài hạn	42,300,718,528	40,488,142,065
V	Vốn chủ sở hữu	181,063,050,213	199,888,382,413
1	Vốn chủ sở hữu	181,063,050,213	199,888,382,413
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	115,000,000,000	115,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	24,673,190,000	24,673,190,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1,912,212,955	1,912,212,955
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(611,871,290)	381,722,561
	- Các quỹ	19,408,806,362	22,912,373,318
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20,680,712,186	35,008,883,579
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	501,489,072,441	562,607,130,402

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	CHỈ TIÊU	Quý IV/2011	Quý IV/2012
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194,872,189,992	237,137,495,396
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,861,613,963	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	193,010,576,029	235,958,105,717
4	Giá vốn hàng bán	168,452,996,674	820,878,392,391
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24,557,579,355	28,289,581,982
6	Doanh thu hoạt động tài chính	183,295,288	552,495,898
7	Chi phí tài chính	9,099,157,229	4,869,811,539
	Trong đó : Lãi vay	5,670,572,024	4,699,575,030
8	Chi phí bán hàng	6,103,347,883	8,105,225,547
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,832,311,527	7,676,066,371
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	706,058,004	8,190,974,423
11	Thu nhập khác	341,914,663	75,264,961
12	Chi phí khác	221,649,039	-
13	Lợi nhuận khác	120,265,624	75,264,961
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	826,323,628	8,266,239,384
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(86,017,238)	2,066,559,846
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	912,340,866	6,199,679,538
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	539

V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	KỲ TRƯỚC	KỲ BÁO CÁO
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	38.643	37.720
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	61.357	62.280
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	63.895	64.471
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	36.105	35.529
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.35	0.39
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.11	1.09
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.182	1.102
	- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần	%	0.473	2.627
	- Tỷ suất LN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0.504	3.102

Ngày 20 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



2. TONG GIAM ĐOC
Nguyễn Văn Thường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tên giao dịch : RDP JSC

Mã cổ phiếu : RDP

Vốn điều lệ : 115.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : 08.9692272-9606642 Fax: 08.9692843

Email : rangdong1@hcm.vnn.vn Website: www.rdplastic.vn

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì Số 1	Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, H. Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, Tỉnh Nghệ An
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Hà Nội

2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Sản xuất, Thương mại, và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa(không gia công cơ khí tại trụ sở); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng tại trụ sở); Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) ; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	15-25 năm
Máy móc, thiết bị	05-12 năm
Phương tiện vận tải	06-08 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	05-10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất trong vòng 47 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm (36 tháng).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông (sau đây gọi tắt là “công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Rạng Đông là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Rạng Đông theo Quyết định số 157/2004/QĐ-BCN ngày 6 tháng 12 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003236 ngày 28 tháng 01 năm 2005, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán hàng nhựa gia dụng, kỹ thuật: màng nhựa, giả da, tôn, ván nhựa, ống nhựa, bao bì in tráng ghép, vật liệu xây dựng, chai nhựa, áo mưa, cặp, túi xách; Chế tạo máy móc, thiết bị ngành nhựa; Xây dựng dân dụng, công nghiệp; San lấp mặt bằng; Cho thuê văn phòng; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất ngành nhựa; Môi giới bất động sản; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng gia dụng; Mua bán phế liệu, dịch vụ tổ chức hội thảo, đào tạo tay nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại: 190 Lạc Long Quân, Phường 3, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh. Công ty có các Chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Bao bì số 1	Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, TP. HCM
Chi nhánh Hà Nội	182 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh Nghệ An	Số 9 Phan Bội Châu, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Chủ tịch
Ông Ngô Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên Ông
Nguyễn Đắc Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Cúc	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Đức Lam	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm 2012 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hạnh Bảo Phúc	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Hạnh Dinh	Thành viên
Ông Lương Trung Hiếu	Thành viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ③ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ③ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ③ Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- ③ Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thường

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 18 tháng 01 năm 2013

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tiền mặt	1,293,850,715	438,184,594
Tiền gửi ngân hàng	5,609,272,359	15,603,426,768
Cộng	6,903,123,074	16,041,611,362

2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội phải thu	92,600,791	164,524,653
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	771,965,308	654,121,432
Cộng	864,566,099	818,646,085

3 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,637,004,290	12,596,217,331
Nguyên liệu, vật liệu	146,673,950,621	132,640,775,298
Công cụ, dụng cụ	212,220,787	249,418,683
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13,681,800,973	10,459,208,104
Thành phẩm	51,372,126,450	47,118,458,531
Hàng hóa	3,796,432,402	2,124,300,764
Hàng gửi đi bán	112,401,993	441,931,093
Cộng giá gốc hàng tồn kho	220,485,937,516	205,630,309,804
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7,758,866,846)	(4,814,761,215)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	212,727,070,670	200,815,548,589

4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA

Rang Đông

RDP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ	2,091,404,427	1,094,576,699
Tiền thuê văn phòng		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	292,181,928	454,553,424
Cộng	2,383,586,355	1,549,130,123
5 Tài sản ngắn hạn khác		
	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tạm ứng	1,953,878,426	1,688,485,235
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	227,053,076
Cộng	1,953,878,426	1,915,538,311
6 Phải thu dài hạn khác		
	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	602,025,192	602,025,192
Cộng	602,025,192	602,025,192

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	50,021,692,037	242,610,365,031	10,178,397,559	4,161,282,673	306,971,737,300
Số tăng trong kỳ	-	40,425,954,376	2,653,410,546	1,926,826,012	45,006,190,934
- Mua sắm mới		40,425,954,376	2,653,410,546	1,926,826,012	45,006,190,934
Số giảm trong kỳ	-	1,908,426,392	572,794,000	-	2,481,220,392
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,908,426,392	572,794,000	-	2,481,220,392
Số dư cuối kỳ	50,021,692,037	281,127,893,015	12,259,014,105	6,088,108,685	349,496,707,842
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19,947,084,314	137,640,282,010	6,154,054,259	2,973,931,076	166,715,351,659
Số tăng trong kỳ	2,259,729,259	21,249,343,538	1,031,747,252	430,049,841	24,970,869,890
- Khấu hao trong kỳ	2,259,729,259	21,249,343,538	1,031,747,252	430,049,841	24,970,869,890
Số giảm trong kỳ	-	1,908,426,392	572,794,000	-	2,481,220,392
Bao gồm:					
- Thanh lý, nhượng bán		1,908,426,392	572,794,000		2,481,220,392
Số dư cuối kỳ	22,206,813,573	156,981,199,156	6,613,007,511	3,403,980,917	189,205,001,157
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30,074,607,723	104,970,083,021	4,024,343,300	1,187,351,597	140,256,385,641
Tại ngày cuối kỳ	27,814,878,464	124,146,693,859	5,646,006,594	2,684,127,768	160,291,706,685

(*) Giảm khác: chuyển sang công cụ, dụng cụ

	31/12/2012	01/01/12
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	112,524,500,000	105,875,995,523
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	54,838,158,463	40,775,676,188
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý mạng, hệ thống ISSO và khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,466,544,597	527,213,580	7,993,758,177
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	421,507,187	248,788,078	670,295,265
Tăng trong kỳ	155,553,012	79,221,360	234,774,372
- Khấu hao trong kỳ	155,553,012	79,221,360	234,774,372
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	577,060,199	328,009,438	905,069,637
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	7,045,037,410	278,425,502	7,323,462,912
Tại ngày cuối kỳ	6,889,484,398	199,204,142	7,088,688,540

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2012

01/01/12

VND

VND

Xây dựng cơ bản dở dang	30,858,982,235	30,800,225,885
- Dự án đất KCN Tiên Sơn - Bắc Ninh	5,559,339,878	5,559,339,878
- Dự án 7 lô đất KCN Tân Đô - Long An	21,539,631,607	21,539,631,607
- Mua 02 lô đất tại xã Tân Thạnh Đông, Củ Chi	3,701,254,400	3,701,254,400
- Công trình xây dựng khác	58,756,350	-
Mua sắm tài sản cố định	3,450,126,152	1,203,965,674
Cộng	34,309,108,387	32,004,191,559

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng
đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	9,063,412,740
Số dư cuối kỳ	9,063,412,740
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	963,228,661
Tăng trong kỳ	192,838,572
Số dư cuối kỳ	1,156,067,233
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	8,100,184,079
Tại ngày cuối kỳ	7,907,345,507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520
- Đầu tư cổ phiếu	1,186,396,520	1,186,396,520
Trong đó:	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
+ Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu	166,512	1,185,998,600
+ Công ty CP Gò Vấp	11	397,920
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	1,186,396,520	1,186,396,520

12 Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Chi phí sửa chữa cải tạo nhà xưởng, văn phòng		723,815,867
Công cụ, dụng cụ	393,880,050	2,346,793,088
Chi phí thuê văn phòng	-	93,000,000
Chi phí trả trước dài hạn khác	83,513,545	800,778,914
Cộng	477,393,595	3,964,387,869

13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	353,392,562	353,392,562
Cộng	353,392,562	353,392,562

Chi tiết số dư cuối kỳ như sau:	C/L tạm thời được khấu trừ	Thuế suất	Tài sản thuế TNDN hoãn lại
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ dự án đầu tư trong KCN Tân Đô (Long An)	1,413,570,248	25%	353,392,562
Cộng	1,413,570,248		353,392,562

14 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Vay ngắn hạn	181,040,475,100	169,674,787,478
Trong đó:		
Vay Ngân hàng	180,940,475,100	169,574,787,478
Vay đối tượng khác	100,000,000	100,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	22,553,149,142	16,532,292,153
Cộng	203,593,624,242	186,207,079,631

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam	22,897,978,148	VND	22,897,978,148	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình tây	23,007,060,021	VND	23,007,060,021	Tài sản
Ngân hàng HSBC	28,173,758,572	VND	28,173,758,572	Hàng tồn kho
Ngân hàng HSBC	1,254,047.19	USD	26,159,424,383	Hàng tồn kho
Ngân hàng ANZ	12,565,119,421	VND	12,565,119,421	Tín chấp- Tồn kho
Ngân hàng ANZ	564,715.05	USD	11,779,955,943	Tín chấp- Tồn kho
Ngân hàng Eximbank	1,380,563.37	USD	28,798,551,898	Tín chấp
Ngân hàng công thương 10	27,588,626,714.00	VND	27,588,626,714	Tài sản
Công đoàn Công ty Nhựa Rạng Đông	100,000,000	VND	100,000,000	Tín chấp
Cộng			181,070,475,100	

Các khoản vay ngắn hạn: thời hạn vay là 6 tháng.

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn đến hạn trả:

Bên cho vay	Số dư nợ gốc		Tương đương VNĐ	Phương thức đảm bảo khoản vay
Ngân hàng Eximbank	1,112,251,236	VND	1,112,251,236	Tài sản
Ngân hàng Eximbank	207,144.00	USD	4,321,023,840	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	3,180,724,000	VND	3,180,724,000	Tài sản
Ngân hàng ACB CN Bình Tây	667,953.80	USD	13,939,150,066	Tài sản
Cộng			22,553,149,142	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
Thuế giá trị gia tăng	13,788,335	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,240,656,077	5,137,315,732
Thuế thu nhập cá nhân	317,297,526	130,917,427
Thuế đất	-	-
Cộng	8,571,741,938	5,268,233,159
16 Chi phí phải trả	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
Trích trước chi phí lãi vay	935,408,311	964,530,356
Chi phí phải trả khác	1,286,700,707	4,321,393,077
Cộng	2,222,109,018	5,285,923,433
17 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1,380,215,608	1,059,858,345
BHXH, BHYT, BHTN	(92,600,791)	121,263
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Tiền bảo hành	266,152,757	331,712,757
Cổ tức phải trả	70,210,850	61,902,050
Phải trả khác	6,451,782,258	668,953,128
Cộng	8,105,760,682	2,152,547,543
18 Vay và nợ dài hạn	31/12/2012 VND	01/01/12 VND
Vay dài hạn	39,886,116,873	41,629,176,880
Cộng	39,886,116,873	41,629,176,880

Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Lãi suất /năm	Số dư nợ gốc	Trương đương VND	trường mục đảm bảo khoản vay
Ngân hàng	(a)	2,875,161,264 VND	2,875,161,264	Tài sản
Eximbank	(b)	465,317.00 USD	9,706,512,620	Tài sản
Ngân hàng TM	(c)	3,471,282,000 VND	3,471,282,000	Tài sản
CP Á Châu	(d)	1,142,529.29 USD	23,833,160,989	Tài sản
Cộng			39,886,116,873	

(a): Đáo hạn tháng 03 năm 2015, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(b): Đáo hạn tháng 03 năm 2016, lãi suất thay đổi hàng tháng.

(c): Đáo hạn tháng 03 năm 2014, lãi suất thả nổi từ 6 đến 12 tháng.

(d): Đáo hạn tháng 07 năm 2015, lãi suất thả nổi từ 3 đến 6 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của	Chênh lệch tỷ	Quỹ đầu tư	Quỹ dự phòng	Lợi nhuận sau
	chủ sở hữu	phần	chủ sở hữu	giá	phát triển	tài chính	thuế chưa phân
							phối
Số dư đầu năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	1,397,206,280	13,599,075,370	1,996,338,883	7,929,617,540
Lãi trong năm trước							17,517,834,782
Trích quỹ đầu tư phát triển					2,860,044,082		(2,860,044,082)
Trích quỹ dự phòng tài chính						953,348,027	(953,348,027)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(953,348,027)
Tăng /(giảm) khác năm trước				(2,009,077,570)			-
Số dư cuối năm trước	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	(611,871,290)	16,459,119,452	2,949,686,910	20,680,712,186
Lãi trong kỳ							31,083,521,828
Trích quỹ đầu tư phát triển					2,627,675,217		(2,627,675,217)
Trích quỹ dự phòng tài chính						875,891,739	(875,891,739)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi							(1,751,783,478)
Chia cổ tức							(11,500,000,000)
Tăng /(giảm) khác trong kỳ				993,593,851			
Số dư cuối kỳ	115,000,000,000	24,673,190,000	1,912,212,955	381,722,561	19,086,794,669	3,825,578,649	35,008,883,580

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	Tỷ lệ	01/01/12	Tỷ lệ
	VND		VND	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	62,336,820,000	54.21%	62,336,820,000	54.21%
Các cổ đông khác	52,663,180,000	45.79%	52,663,180,000	45.79%
Cộng	115,000,000,000	100%	115,000,000,000	100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	115,000,000,000	115,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	115,000,000,000	115,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,500,000,000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/12
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,500,000	11,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	11,500,000	11,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,500,000	11,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	11,500,000	11,500,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	237,137,495,396	194,872,189,992
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	236,985,592,282	194,625,255,111
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	151,903,114	246,934,881
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1,179,389,679	1,861,613,963
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	76,902,907	-
- Giảm giá hàng bán	58,346,696	533,926,971
- Hàng bán bị trả lại	1,044,140,076	1,327,686,992



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA

Rạng đông

RDP



190 Lạc Long Quân, Phường 3, Q.11, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	235,958,105,717	193,010,576,029
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	235,806,202,603	192,763,641,148
- Doanh thu thuần dịch vụ	151,903,114	246,934,881
4 Giá vốn hàng bán	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	207,668,523,735	168,452,996,674
Cộng	207,668,523,735	168,452,996,674
5 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20,464,581	83,961,942
Lãi chênh lệch tỷ giá	532,031,317	99,333,346
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Cộng	552,495,898	183,295,288
6 Chi phí tài chính	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,699,575,030	5,732,812,876
Lỗ chênh lệch tỷ giá	170,236,509	3,366,344,353
Cộng	4,869,811,539	9,099,157,229
7 Thu nhập khác	Quý 4/2012	Quý 4/2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định		
Thu khác	75,264,961	341,914,663
Cộng	75,264,961	341,914,663

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	31,083,521,828	17,517,834,782
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	31,083,521,828	17,517,834,782
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	11,500,000	11,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11,500,000	11,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2,703	1,523

11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	191,252,193,110
Chi phí nhân công	19,174,419,364
Chi phí khấu hao TSCĐ	6,774,961,352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,972,787,803
Chi phí khác bằng tiền	5,155,563,192
Cộng	232,329,924,821

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thu nhập của Ban Giám Đốc được hưởng trong kỳ như sau:	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	531,377,210
Cộng	531,377,210

2. Thông tin báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất các sản phẩm nhựa, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/10/2012 đến 31/12/2012 như sau:**

	Sản xuất các sản phẩm ngành nhựa	Hoạt động Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	235,806,202,603	151,903,114	235,958,105,717
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
Giá vốn	207,668,523,735	-	207,668,523,735
Lợi nhuận gộp	28,137,678,868	151,903,114	28,289,581,982
Chi phí bán hàng & CPQL			15,781,291,918
Kết quả hoạt động kinh doanh			12,508,290,064
Doanh thu tài chính			552,495,898
Chi phí tài chính			4,869,811,539
Thu nhập khác			75,264,961
Chi phí khác			-
CP thuế TNDN			2,066,559,846
Tổng lợi nhuận sau thuế			6,199,679,538

Đơn vị tính: VND

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 như sau:

	Sản xuất các sản phẩm ngành nhựa	Hoạt động Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	192,763,641,148	246,934,881	193,010,576,029
Giá vốn	168,452,996,674	-	168,452,996,674
Lợi nhuận gộp	24,310,644,474	246,934,881	24,557,579,355
Chi phí bán hàng & CPQL			14,935,659,410
Kết quả hoạt động kinh doanh			9,621,919,945
Doanh thu tài chính			183,295,288
Chi phí tài chính			9,099,157,229
Thu nhập khác			341,914,663
Chi phí khác			221,649,039
CP thuế TNDN			(86,017,238)
Tổng lợi nhuận sau thuế			912,340,866

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	01/01/12	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	6,903,123,074	16,041,611,362	6,903,123,074	16,041,611,362
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94,570,626,786	68,350,788,935	94,570,626,786	68,350,788,935
Đầu tư dài hạn khác	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520	1,186,396,520
Cộng	102,660,146,380	85,578,796,817	102,660,146,380	85,578,796,817
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	85,229,770,762	61,506,899,337	85,229,770,762	61,506,899,337
Chi phí phải trả	2,222,109,018	5,285,923,433	2,222,109,018	5,285,923,433
Các khoản vay	243,479,741,115	227,836,256,511	243,479,741,115	227,836,256,511
Cộng	330,931,620,895	294,629,079,281	330,931,620,895	294,629,079,281

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4 Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 31/12/2012, như sau:

	31/12/2012	01/01/12
	VND	VND
Hàng tồn kho - Nguyên vật liệu & Thành phẩm	190,287,210,225	174,944,472,614
TSCĐ hữu hình - Máy móc thiết bị	112,524,500,000	105,875,995,523
TSCĐ vô hình - Quyền sử dụng đất	6,889,484,398	7,045,037,410
Xây dựng cơ bản dở dang - Quyền sử dụng đất	30,800,225,885	30,800,225,885
Bất động sản đầu tư - Quyền sử dụng đất	7,907,345,507	8,100,184,079
Cộng	348,408,766,015	326,765,915,511

5 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

6 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ này	290,443,478,830	40,488,142,065	330,931,620,895
Các khoản vay	203,593,624,242	39,886,116,873	243,479,741,115
Phải trả người bán	77,902,200,496	-	77,902,200,496
Phải trả khác	6,725,545,074	602,025,192	7,327,570,266
Chi phí phải trả	2,222,109,018	-	2,222,109,018
Số đầu kỳ này	252,328,360,753	42,300,718,528	294,629,079,281
Các khoản vay	186,207,079,631	41,629,176,880	227,836,256,511
Phải trả người bán	59,742,668,491	-	59,742,668,491
Phải trả khác	1,092,689,198	671,541,648	1,764,230,846
Chi phí phải trả	5,285,923,433	-	5,285,923,433

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

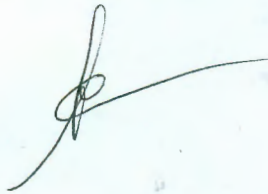
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8 Số liệu so sánh

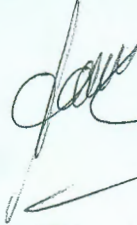
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu



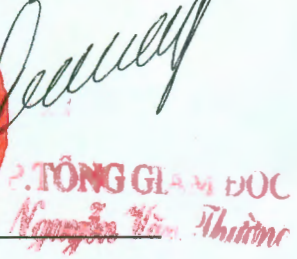
Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hải

Tổng Giám Đốc


P. TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thuận

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 20 tháng 01 năm 2013